

Bản án số: 283/2019/DS-PT

Ngày 11 tháng 7 năm 2019

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1170/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Quốc A, sinh năm 1950 – Có mặt;

Địa chỉ: 1116 Jon Paul GRAN Prairie, T 75052; Quốc tịch: Hoa Kỳ.

ĐKHK: Tổ 49, Khóm 5, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1965; Địa chỉ: 36A Trương Định, Tổ 3, Khóm 1, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đ (Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2019) – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1961 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 8 Phạm Hữu Lầu, Tổ 4, Khóm 1, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1989 – Có mặt;

3.2. Chị Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1995 – Có mặt;
Cùng địa chỉ: Số 8 Phạm Hữu Lầu, Tổ 4, Khóm 1, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đ.

3.3. Cụ Nguyễn Thị L, sinh năm 1933 – Vắng mặt;
Địa chỉ: Số 10 Phạm Hữu Lầu, Tổ 4, Khóm 1, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đ;
Người đại diện hợp pháp của cụ Nguyễn Thị Lanh: Bà Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1970; Trú tại số 10 Phạm Hữu Lầu, Tổ 4, Khóm 1, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đ (Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2019) – Có mặt.

3.4. Anh Nguyễn Thanh Hoàng E, sinh năm 1984 – Có mặt;

Địa chỉ: 304 ấp Tân Hậu, xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ;

3.5. Chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1979 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Tân Chủ, xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ;

3.6. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ;

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Văn T3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ – Vắng mặt.

4. Người kháng cáo, kháng nghị:

4.1. Bị đơn bà Nguyễn Thị A1.

4.2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thanh X.

4.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn cụ Nguyễn Quốc A trình bày:

Nguồn gốc đất thừa đất số 75 tranh chấp là của cố Nguyễn Văn T4 (chết 1991). Cố T4 có 05 người con gồm: Nguyễn Hữu C (chết), Nguyễn Văn L1 (chết), Nguyễn Thị L, Nguyễn Kim R và Nguyễn Quốc A. Ngày 11/01/1971, cố T4 lập Tờ Chúc ngôn để lại tài sản cho C, L, L1, R và A. Các anh em của cụ đã chia và sử dụng tài sản theo đúng Tờ chúc ngôn.

Về hương hỏa cố T4 để lại 01 ngôi nhà đúc 3 căn trên sở đất diện tích 35.500 m² tại Khóm 1, ấp Tân Chủ, xã Tân Thuận Tây, thành phố C để phụng thờ tổ tông. Phần đất 35.500 m² này cố T4 di chúc cho cụ A hưởng nhưng được tách thành 5 thửa được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Thửa 71, diện tích 5.016 m² cấp cho cụ L1; Thửa 72, diện tích 4.200 m² cấp cho cụ R (Nay đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T5); Thửa 73, diện tích 5.626 m² cấp cho cụ C; Thửa 74, diện tích 4.926,8 m² cấp cho cụ L và thửa số 75, diện tích 8.902 m² cấp ông cho Nguyễn Hữu T6 (Chồng bà Nguyễn Thị A1).

Anh chị em cụ đã tự chia và canh tác trên các thửa đất 71, 72, 73, 74 riêng Thửa đất số 75 là phần của cụ nhưng ông T6 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cụ Nguyễn Quốc A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 75 do bà A1 đứng tên.
2. Yêu cầu hộ bà A1, Thanh X, Thanh V di dời cây trồng trên đất để trả đất lại cho cụ.
3. Yêu cầu anh Nguyễn Hoàng E di dời nhà tạm để trả lại diện tích 30 m².
4. Không tranh chấp 15,04 m² do chị Thanh T2 sử dụng cất chuồng dê.
5. Chuồng heo của cụ C xây trên thửa đất 75 không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu giải quyết.
6. Yêu cầu được lối đi chiều ngang 3 mét từ đường cái Tôm phía giáp thủy lợi chạy vào đến đất khu mộ ông bà cha mẹ.
7. Cỏ T4 có trồng trên thửa 75 các cây trồng gồm: 35 cây xoài lớn, 01 cây dừa lớn, 02 cây mít lớn, 01 bụi tre, 03 bụi trúc và 35 cây cắm lai. Số cây còn lại là của gia đình bà A1 trồng. Cụ A không yêu cầu giải quyết các cây do cỏ T4 trồng trong vụ án này, mà sẽ khởi kiện vụ án khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A1 và người đại diện trình bày: Bà kết hôn với ông T6 năm 1988. Khi bà về sống chung với ông T6 thì cỏ T4 đã cho ông T6 thửa đất số 75 canh tác đến tháng 7/2015 thì ông T6 chết. Khi cỏ T4 chia đất thì không có chia cho cụ A vì cụ A đang ở nước ngoài; Tờ Chúc ngôn năm 1971 nhưng đến năm 1991 cỏ T4 mới chết nên Tờ Chúc ngôn này không có hiệu lực; Ông T6 có lập di chúc để lại toàn bộ thửa 75 cho bà A1 sử dụng, đến ngày 22/9/2016 thì bà A1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không đồng ý trả đất; Đối với lối đi vào khu mộ thì bà đồng ý lối đi chiều ngang 1,5 mét; Đối với cây trồng trên thửa đất 75 do cỏ T4 trồng thì bà không tranh chấp; đối với các cây trồng của gia đình bà trồng thì nếu giao đất cho cụ A thì cụ A phải trả giá trị cây cho bà theo kết quả định giá; Đối với chuồng heo của cụ C và chuồng dê của chị T2 thì bà không tranh chấp.

Bà không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của chị T2 vì ông T6 đã lập Di chúc cho bà A1 toàn bộ thửa đất 75.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày: Chị là con riêng của ông T6. Năm 1991 cỏ T4 chết thì phần đất trên để lại cho con là cụ A nhưng cha của chị là ông T6 đứng tên thay còn cụ C là người sử dụng đất. Năm 2012, cụ C chết để lại đất này cho chị quản lý sử dụng. Ngày 31/7/2015 ông T6 chết thì bà A1 tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và cho người khác thuê đất. Chị T2 yêu cầu chia thừa kế thửa đất 75, sau đó chị T2 rút yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thanh Hoàng E do người đại diện trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bà A1; Anh Hoàng E là người được bà A1 thuê quản lý cây trồng trên thửa đất 75; Cái trại do bà A1 cất. Nếu Tòa án xử giao đất cho ông A thì anh Hoàng E đồng ý theo yêu cầu của ông A1.

Tại Văn bản số 992/UBND-TN ngày 13/6/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố C có văn bản ghi ý kiến: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị A1 tại thửa 75, tờ bản đồ số 28, xã Tân Thuận Tây, thành phố C vào năm 2016, được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 khoản 5 khoản 9 Điều 26, Điều 37, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 166, 609, 612, 628, 630 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 99, 100, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của cụ Nguyễn Quốc A về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị A1 và anh Nguyễn Thanh Hoàng E trả lại cho cụ Nguyễn Quốc A thửa đất số 75, tờ bản đồ số 28 đang tranh chấp trên.

2. Buộc bà Nguyễn Thị A1 và anh Nguyễn Thanh Hoàng E có nghĩa vụ di dời nhà tạm nằm trên phạm vi đất tranh chấp để trả lại cho cụ Nguyễn Quốc A hưởng, sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế là 9.981,9 m² thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 28, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị A1 đứng tên chủ sử dụng vào ngày 22/9/2016, đất tọa lạc tại xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ.

3. Công nhận cho cụ Nguyễn Quốc A được quyền sử dụng diện tích 9.981,9 m² theo đo đạc thực tế thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 28, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị A1 đứng tên chủ sử dụng vào ngày 22/9/2016, đất tọa lạc tại xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ.

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: CH 00205 thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 28 đã cấp cho bà Nguyễn Thị A1 đứng tên chủ sử dụng vào ngày 22/9/2016 để cấp lại cho cụ Nguyễn Quốc A đứng tên chủ sử dụng theo quy định của pháp luật.

5. Buộc cụ Nguyễn Quốc A có nghĩa vụ trả giá trị đất và cây trồng cho bà Nguyễn Thị A1 tổng cộng số tiền 347.050.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Công nhận cho cụ Nguyễn Quốc A được quyền hưởng, sử dụng các loại cây trồng do bà Nguyễn Thị A1 trồng trên thửa đất 75 gồm: 96 cây xoài lớn, 300 cây xoài nhỏ, 420 cây cóc, 02 cây mít nhỏ, 35 cây cẩm lai (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/01/2018, ngày 27/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ).

7. Công nhận diện tích 85,92 m² (nằm trong diện tích 9.989,9 m²) làm lối đi chung vào khu mộ, thuộc một phần thửa 75, tờ bản đồ số 28, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị A1 đứng tên chủ sử dụng vào ngày 22/9/2016, đất tọa lạc tại xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ. Diện tích 85,92 m² được thể hiện theo các mốc: M7, M8, M9, M14, M13, M12 về M7.

8. Cụ Nguyễn Quốc A được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký, tách, chuyển và đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích theo thực tế của thửa đất số 75, tờ bản đồ số 28 đang tranh chấp trên theo quy định của pháp luật.

9. Đình chỉ xét xử về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích 1.570 m² của chị Nguyễn Thị Thanh T2 với bà Nguyễn Thị A1.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên vị trí, hiện trạng, số đo và giáp cận của thửa đất số 75; quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí xem xét, thẩm định và định giá; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 27/11/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị A1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thị Thanh V đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Nguyễn Thị A1, chị Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thị Thanh V đều giữ nguyên kháng cáo yêu cầu công nhận cho bà A1 quyền sử dụng thửa đất tranh chấp số 75 do bà A1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì gia đình của bà A1 đã quản lý, sử dụng đất hơn 40 năm đến bây giờ cụ Nguyễn Quốc A về đòi lại thì bà A1 không đồng ý.

Anh Nguyễn Thanh Hoàng E nhất trí với kháng cáo và yêu cầu của bà A1.

Bà Nguyễn Thị Kim T đại diện cho cụ Nguyễn Quốc A không đồng ý kháng cáo của bà A1, chị X, chị V vì đất này của cố Nguyễn Văn T4 lập chúc thư năm 1971 cho cụ A. Đề nghị bác kháng cáo của bà A1, chị X, chị V.

Bà Nguyễn Thị Ánh T1 đại diện cho cụ Nguyễn Thị L đề nghị bác kháng cáo của bà A1, chị X, chị V.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo hợp lệ. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị A1, chị Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thị Thanh V, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị A1, chị Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thị Thanh V trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 75, diện tích 8.902,1 m² (đo đạc thực tế 9.981,9 m²), trong đó loại đất trồng cây lâu năm 8.752,1 m² và 150 m² đất ở, thuộc tờ bản đồ số 28 xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ do bà Nguyễn Thị A1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 9375205, số vào sổ CH 00205 ngày 22/9/2016.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 10/01/2018 thể hiện trên thửa đất số 75 có: Một căn nhà tạm (dưới cấp 4), diện tích 30 m² của bà A1, giá trị còn lại 2.150.400 đồng; Một nhà mồ diện tích 30,25 m² giá trị còn lại 7.114.800 đồng; Một chuồng dê, diện tích 15,04 m² giá trị còn lại 1.125.500 đồng; Các cây trồng gồm: 131 cây xoài lớn, trị giá 127.070.000 đồng; 300 cây xoài nhỏ, trị giá 120.000.000 đồng; 10 cây dừa lớn, trị giá 5.600.000 đồng; 420 cây cóc, trị giá 12.600.000 đồng; 02 cây mít lớn trị giá 500.000 đồng; 02 cây mít nhỏ, trị giá 280.000 đồng; 01 bụi tre trị giá 200.000 đồng; 03 bụi trúc, trị giá 300.000 đồng và 35 cây cẩm lai, trị giá 1.050.000 đồng. Trong đó, các đương sự đều thống nhất cây trồng của cổ T4 để lại có 35 cây xoài lớn, 10 cây dừa lớn, 02 cây mít lớn, 01 bụi tre, 03 bụi trúc (tổng giá trị cây trồng cổ T4 để lại là 40.550.000 đồng); Số cây còn lại là của bà A1 trồng, trị giá 227.050.000 đồng.

[3] Các bên đương sự đều thừa nhận thửa đất số 75 đang tranh chấp có nguồn gốc thuộc một phần của phần đất hương hỏa 3 mẫu rưỡi ghi tại mục IV Chúc thư lập ngày 11/01/1971 của cổ Nguyễn Văn T4 để lại.

Tuy lập chúc thư nhưng cổ T4 vẫn quản lý, sử dụng đất cho đến năm 1991 cổ T4 chết thì cụ C quản lý sử dụng đất. Năm 2001, con của cụ C là ông Nguyễn Hữu

T6 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông T6 chết thì bà A1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị A1 trình bày cố T4 tặng cho ông T6 thửa đất số 75 nhưng bà A1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Do đó, có căn cứ để xác định thửa đất số 75 đang tranh chấp là phần của cố T4 để lại cho cụ A theo Tờ chúc thư ngày 11/01/1971.

[4] Chúc thư lập ngày 11/01/1971 của cố Nguyễn Văn T4 có nêu rõ phần đất hương hỏa 3 mẫu rưỡi ưu tiên cho Nguyễn Quốc A. Tuy nhiên vào thời điểm cố T4 chết (năm 1991) thì cụ A đang ở nước ngoài, cụ C là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp và con cụ C là ông T6 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ C chết thì vợ chồng ông Nguyễn Hữu T6, bà Nguyễn Thị A1 tiếp tục trực tiếp quản lý, canh tác đất, có công sức quản lý, gìn giữ từ khi cố T4 chết (năm 1991) đến nay, nên cụ A phải chia công sức cho bà A1 bằng 1/3 diện tích đất và 1/3 giá trị cây trồng của cố T4 để lại.

[5] Tại khoản 1 Điều 186 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng có quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở thì có quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam*”.

Cụ Nguyễn Quốc A là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, có quốc tịch Hoa Kỳ, có địa chỉ thường trú tại Hoa Kỳ, được phép nhập cảnh vào Việt Nam và có đăng ký nhân khẩu tại Việt Nam, nên cụ A thuộc đối tượng có quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Tuy nhiên, thửa đất số 75 đang tranh chấp là đất trồng cây lâu năm (8.752,1 m²) và chỉ có 150 m² là đất ở, nhưng trên phần đất ở này cũng không có nhà ở của cụ A. Do đó, Bản án sơ thẩm công nhận cho cụ A được quyền sử dụng đất là không đúng theo quy định nêu trên, mà cụ A chỉ được hưởng giá trị quyền sử dụng đất.

Gia đình bà A1 đã trực tiếp canh tác đất từ khi cố T4 chết (1991) đến nay và bà A1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên tiếp tục giao cho bà A1 quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và buộc bà A1 phải hoàn trả giá trị đất cho cụ A. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận việc cụ A yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà A1.

Tại Biên bản định giá ngày 18/01/2018 thể hiện giá thị trường 66.000 đồng/m² đối với đất trồng cây lâu năm và 360.000 đồng/m² đất ở nông thôn.

Tổng giá trị thửa đất số 75, diện tích đo đạc thực tế 9.981,9 m² [(150 m² đất ở nông thôn x 360.000 đồng/m²) + (9.831,9 m² đất trồng cây lâu năm x 66.000 đồng/m²)] = 702.905.400 đồng.

Bà A1 được chia công sức 1/3 trị giá 234.301.800 đồng; Bà A1 phải hoàn trả cho cụ A 2/3 giá trị thửa đất số 75 với số tiền là 486.603.600 đồng.

Các cây trồng trên thửa đất tranh chấp không thể di dời, nên giao cho bà A1 sở hữu toàn bộ cây trồng của cô T4 để lại (trị giá 40.550.000 đồng). Bà A1 được hưởng 1/3 trị giá 13.216.600 đồng và bà A1 phải hoàn trả cho cụ A 2/3 giá trị cây trồng với số tiền 27.333.400 đồng.

Tổng cộng bà A1 được hưởng 247.518.400 đồng và phải hoàn trả cho cụ A 513.937.000 đồng (486.603.600 đồng + 27.333.400 đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Cụ Nguyễn Quốc A và bà Nguyễn Thị A1 đều là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Do sửa án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị A1, chị Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thị Thanh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của chị Nguyễn Thị Thanh T2 đối với bà Nguyễn Thị A1; Về việc hoàn trả tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị Thanh T2; Về việc công nhận lối đi chung vào khu mộ diện tích 85,92 m²; Về chi phí tố tụng cụ Nguyễn Quốc A tự nguyện chịu 7.602.000 đồng (đã nộp xong) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị A1 và các chị Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thị Thanh V; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Quốc A:

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị A1 hoàn trả cho cụ Nguyễn Quốc A 2/3 giá trị cây trồng trên đất và 2/3 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 75, diện tích 8.902,1 m² (đo đạc thực tế 9.981,9 m²) thuộc tờ bản đồ số 28 xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ do cô Nguyễn Văn T4 để lại với tổng số tiền là 513.937.000 đồng (*Năm trăm mười ba triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn đồng*).

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị A1 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 131 cây xoài lớn; 300 cây xoài nhỏ; 10 cây dừa lớn; 420 cây cóc; 02 cây mít lớn; 02 cây mít nhỏ; 01 bụi tre; 03 bụi trúc và 35 cây cẩm lai (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/01/2018 – Bút lục số 201) và quyền sử dụng thửa đất số 75, diện tích 8.902,1 m² (đo đạc thực tế 9.981,9 m²), thuộc tờ bản đồ số 28 xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ do bà Nguyễn Thị A1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD9375205, số vào sổ CH00205 ngày 22/9/2016.

Diện tích, kích thước, hình thể, giáp giới theo Bản đồ trích đo (Bút lục số 468) và Sơ đồ mốc (bút lục 469) do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ lập ngày 25/7/2018.

3. Không chấp nhận khởi kiện của cụ Nguyễn Quốc A yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD9375205, số vào sổ CH00205 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị A1 ngày 22/9/2016 và yêu cầu bà Nguyễn Thị A1, anh Nguyễn Thanh Hoàng E di dời nhà tạm ra khỏi thửa đất số 75, diện tích 8.902,1m² (đo đạc thực tế 9.981,9 m²) thuộc tờ bản đồ số 28 xã Tân Thuận Tây, thành phố C, tỉnh Đ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Cụ Nguyễn Quốc A được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho cụ Nguyễn Quốc A tạm ứng án phí đã nộp 15.360.000 đồng (*Mười lăm triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 06582 ngày 07/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đ.

4.2. Bà Nguyễn Thị A1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị A1, chị Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thị Thanh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A1, chị Nguyễn Thị Thanh X, Nguyễn Thị Thanh V tiền tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*)/người, đã nộp theo các biên lai thu số 0000393, 0000394, 0000395 cùng ngày 28/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đ.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của chị Nguyễn Thị Thanh T2 đối với bà Nguyễn Thị A1; Về việc hoàn trả tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị Thanh T2; Về việc công nhận lối đi chung vào khu mộ diện tích 85,92 m²; Về chi phí tố tụng cụ Nguyễn Quốc A tự nguyện chịu 7.602.000 đồng (đã nộp xong) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

9. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- Cục THADS tỉnh Đ;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

